

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 63/QĐ-BNN-PC ngày 11 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 2257/QĐ-BNN-TCLN ngày 02 tháng 6 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 4441/QĐ-BNN-BVTV ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 05/TTr-SNN ngày 17 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký (các bộ phận tạo thành thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này có hiệu lực theo ngày

văn bản quy phạm pháp luật có nội dung quy định về thủ tục hành chính hoặc bộ phận tạo thành thủ tục hành chính có hiệu lực thi hành).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Cục Kiểm soát TTHC - Văn phòng Chính phủ (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Công thông tin điện tử của tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Các Phòng: NNMT, KGVX;
- Lưu: VT, KSTTHC (D_22).

CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Nghị

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH ĐẮK LẮK**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 368 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2018 của
Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I. Lĩnh vực Kiểm lâm					
1	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với hộ gia đình, cá nhân	Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ	-Ban quản lý rừng đặc dụng; -Ban quản lý rừng phòng hộ.	Không quy định	Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ Quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước
2	Khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước ổn định lâu dài đối với cộng đồng dân cư thôn				
3	Khoán công việc và dịch vụ	Không quy định			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
II. Lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật					
1	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Chi cục Trồng trọt và BVTV số 11 đường Hùng Vương, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	- Phân bón vô cơ: 1.200.000VNĐ - Phân bón hữu cơ và phân bón khác: 6.000.000VNĐ	- Nghị định 108/2017/NĐ-CP ngày 20/9/2017 của Chính phủ về quản lý phân bón; - Thông tư 170/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong hoạt động hóa chất; - Thông tư 207/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt, giống cây trồng.
2	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón	- 20 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ) đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón hết hạn; - 05 ngày làm việc (kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ) đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng		Phân bón hữu cơ và phân bón khác: 2.500.000VNĐ	- Nghị định 108/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về quản lý phân bón; - Thông tư 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón bị mất, hư hỏng, thay đổi nội dung ghi trên Giấy chứng nhận.			
3	Cấp giấy chứng đủ điều kiện buôn bán phân bón	10 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)	Chi cục Trồng trọt và BVTV số 11 đường Hùng Vương, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Chưa quy định	Nghị định 108/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về quản lý phân bón
4	Cấp lại giấy chứng đủ điều kiện buôn bán phân bón	05 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)			
5	Xác nhận nội dung quảng cáo và đăng ký hội thảo phân bón	<ul style="list-style-type: none"> - 10 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ) đối với trường hợp xác nhận nội dung quảng cáo phân bón - 01 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ) đối với trường hợp đăng ký hội thảo phân bón 			<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 108/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về quản lý phân bón; - Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quảng cáo.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
III. Lĩnh vực Thủy lợi					
1	Cấp giấy phép cho hoạt động trồng cây lâu năm thuộc rễ ăn sâu trên 1m trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh	Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ			
2	Cấp giấy phép cho hoạt động nổ mìn và hoạt động gây nổ không gây tác hại khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh	Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận “Một cửa” của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 47 Nguyễn Tất Thành, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Chưa quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Pháp lệnh số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001 về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; - Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định việc cấp phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;
3	Cấp giấy phép cho các hoạt động giao thông vận tải của xe cơ giới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh. Trừ các trường hợp: a) Các loại xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe cơ giới dùng cho người tàn tật; b) Xe cơ giới đi trên đường giao thông công cộng trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; c) Xe cơ giới đi qua công trình thủy lợi kết hợp đường	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ		Chưa quy định	<ul style="list-style-type: none"> -Thông tư số 21/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy lợi theo Nghị quyết 57/NQ-CP ngày 15/12/2010 của Chính phủ.



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	giao thông công cộng có trọng tải, kích thước phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế của công trình thủy lợi				
4	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi được quy định tại khoản 2, 3, 5, 6, 7, 8 Điều 1 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	<p>- Đối với hoạt động quy định tại Khoản 2 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ;</p> <p>- Đối với hoạt động quy định tại Khoản 3, 5 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ;</p> <p>- Đối với hoạt động quy định tại Khoản 4, 6, 7, 8 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN: Trong thời hạn 10 ngày</p>	Bộ phận “Một cửa” của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 47 Nguyễn Tất Thành, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Chưa quy định	<p>- Pháp lệnh số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001 về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;</p> <p>- Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định việc cấp phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;</p> <p>- Thông tư số 21/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy lợi theo Nghị quyết 57/NQ-CP ngày 15/12/2010 của Chính phủ.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.			
5	Cấp giấy phép cho việc khai thác các hoạt động du lịch, thể thao có mục đích kinh doanh; hoạt động nghiên cứu khoa học làm ảnh hưởng đến vận hành, an toàn công trình các hoạt động kinh doanh dịch vụ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh.	Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận “Một cửa” của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 47 Nguyễn Tất Thành, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Chưa quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Pháp lệnh số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001 về khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; - Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định việc cấp phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi;
6	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi được quy định tại các khoản 1, 2, 6, 7, 8 và 10 Điều 1 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh.	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với các hoạt động quy định tại Khoản 1, 2, 10 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ; - Đối với các hoạt động quy định tại Khoản 6, 7, 8 Quy định ban hành 			<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 21/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy lợi theo Nghị quyết 57/NQ-CP ngày 15/12/2010 của Chính phủ.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		kèm theo Quyết định số 55/2004/QĐ-BNN: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.			
7	Cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh.	Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận “Một cửa” của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 47 Nguyễn Tất Thành, TP Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Chưa quy định	
8	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh.	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ		Chưa quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 56/2004/QĐ-BNN ngày 01/11/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thẩm quyền, thủ tục cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi; - Thông tư số 21/2011/TT-BNNPTNT ngày 06/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy lợi theo Nghị quyết 57/NQ-CP ngày 15/12/2010 của Chính phủ.